



醫院代碼:X01

受聘僱外國人健康檢查項目表

檢查日期 / Ngày kiểm tra

2025/01/09

Giấy khám sức khỏe dành cho người nước ngoài làm việc tại Đài Loan

中華民國 Cộng hòa Trung Quốc 埔基醫療財團法人埔里基督教醫院 Bệnh viện Công giáo Puli

545 南投縣埔里鎮愛蘭里鐵山路 1 號 Số 1, đường Tieshan, Ailanli, thị trấn Puli, huyện Nam Đầu

電話 Điện thoại:049-2912151 傳真機 máy fax:049-2910907

類別 Loại hình ☐ 第二類 Loại 2 ☐ 外國技術人力 Nhân viên kỹ thuật nước ngoài

病歷號 Số hồ sơ y tế:

基本資料 / Thông tin cơ bản

姓名 : Họ tên	性別 : ☐ 男 / Nam ☐ 女 / Nữ Giới tính	照 片 Ảnh
護照號碼 : Số hộ chiếu	國 籍 : 越南 Quốc tịch	
居留證號 : Số thẻ cư trú	出生年月日 : _____ Ngày sinh	
工作縣市別 Thành phố/Huyện : 南投縣 (Nơi làm việc tại Đài Loan)	手 機 : _____ Số điện thoại di động 住 家 : _____ Số điện thoại nhà	

在中華民國健檢種類 / Thể loại khám sức khỏe tại Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan):

☐ 入國後 3 日內 / Trong vòng 3 ngày sau khi nhập cảnh ☐ 境內聘僱 / Tuyển dụng tại Đài Loan☐ 補充 / Bổ sung ☐ 定期(6、18、30 個月) / Định kỳ (6,18,30 tháng)

病 史 / Tiền sử bệnh

曾罹患的疾病 / Từng mắc bệnh gì : _____ 無

身 體 檢 查 / Khám sức khỏe

身高 / Chiều cao : _____ cms	頭頸部 / Đầu và cổ : ☐ 正常 / Bình thường ☐ 異常 / Khác thường _____
體重 / Cân nặng : _____ kgs	胸部 / Ngực : ☐ 正常 / Bình thường ☐ 異常 / Khác thường _____
血壓 / Huyết áp : _____ / _____ mmHg	心臟聽診 / Nghe tim : ☐ 正常 / Bình thường ☐ 異常 / Khác thường _____
脈搏 / Mạch : _____ beats/min	腹部 / Bụng : ☐ 正常 / Bình thường ☐ 異常 / Khác thường _____
體溫 / Thân nhiệt : _____ °C	體肢運動 / Chuyển động cơ thể : ☐ 正常 / Bình thường ☐ 異常 / Khác thường _____
視力 / Thị lực : 右 / Phải _____ 左 / Trái _____	精神狀態 / Trạng thái tinh thần : ☐ 正常 / Bình thường ☐ 異常 / Khác thường _____
其他 / Trái : _____	

實 驗 室 檢 查 / Kiểm tra trong phòng thí nghiệm

A. 胸部 X 光肺結核檢查 / Xét nghiệm bệnh lao X-quang ngực :

X 光發現 / X-quang phát hiện : _____ 無明顯異常

判定 / Kết quả :

☐ 合格 / Đạt yêu cầu ☐ 疑似肺結核 / Nghi ngờ mắc bệnh lao ☐ 無法確認診斷 / Không thể xác nhận chuẩn đoán ☐ 不合格 / Không đạt yêu cầu

B. 梅毒血清檢查 / Xét nghiệm huyết thanh bệnh giang mai :

檢驗 / Kiểm tra :

a. ☐ RPR ☐ VDRL☐ 陽性 / Dương tính, 效價 / Hiệu giá _____ ☐ 陰性 / Âm tính, 效價 / Hiệu giá _____b. ☐ TPHA ☐ TPPA ☐ FTA-abs ☐ TPLA ☐ EIA ☐ CIA☐ 陽性 / Dương tính, 效價 / Hiệu giá _____ ☐ 陰性 / Âm tính, 效價 / Hiệu giá _____c. ☐ 其他 Khác _____ ☐ 陽性 / Dương tính, 效價 / Hiệu giá _____☐ 陰性 / Âm tính, 效價 / Hiệu giá _____判定 / Kết quả : ☐ 合格 / Đạt yêu cầu ☐ 不合格 / Không đạt yêu cầu

C. 腸內寄生蟲糞便檢查 / Xét nghiệm phân tìm ký sinh trùng đường ruột :

☐ 陽性, 種名 / Dương tính, tên loài _____ ☐ 陰性 / Âm tính

判定 / Kết quả : ☐ 合格 / Đạt yêu cầu ☐ 不合格 / Không đạt yêu cầu

☐ 外國技術人力來自中央衛生主管機關公告之特定國家、地區得免驗 / Nhân viên kỹ thuật nước ngoài đến từ các quốc gia và khu vực cụ thể do cơ quan y tế trung ương công bố được miễn kiểm tra

D. 麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明 / Báo cáo xét nghiệm dương tính với kháng thể sởi và Rubella hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng :

a. 抗體檢查 / Xét nghiệm kháng thể

麻疹抗體 / Kháng thể sởi ☐ 陽性 / Dương tính ☐ 陰性 / Âm tính ☐ 未確定 / Chưa xác định

德國麻疹抗體 / Kháng thể Rubella ☐ 陽性 / Dương tính ☐ 陰性 / Âm tính ☐ 未確定 / Chưa xác định

b. 預防接種證明 / Chứng nhận tiêm chủng (證明應包含接種日期、接種院所及疫苗批號; 接種日期與出國日期應至少間隔兩週 / Giấy chứng nhận phải bao gồm ngày tiêm chủng, cơ sở tiêm chủng và số lô vắc xin; ngày tiêm chủng và ngày xuất ngoại phải cách nhau ít nhất hai tuần)

☐ 麻疹預防接種證明 / Giấy chứng nhận tiêm phòng sởi

☐ 德國麻疹預防接種證明 / Giấy chứng nhận tiêm phòng Rubella

c. ☐ 有接種禁忌, 暫不適宜預防接種 / Có chống chỉ định tiêm chủng, tạm thời không phù hợp tiêm chủng.

d. ☐ 入國後 3 日內、定期健檢、補充健檢或曾依受聘僱外國人健康檢查管理辦法辦理本項檢查且結果合格者得免驗 / Trong vòng 3 ngày sau khi nhập cảnh, khám sức khỏe định kỳ, khám sức khỏe bổ sung, hoặc đã kiểm tra theo Biện pháp quản lý kiểm tra sức khỏe đối với người nước ngoài đang làm việc tại Đài Loan và kết quả đạt yêu cầu thì sẽ được miễn kiểm tra.

漢生病檢查 / Kiểm tra bệnh phong

全身皮膚視診結果 / Kết quả kiểm tra da toàn thân

☐ 正常 / Bình thường

☐ 異常 / Không bình thường : ☐ 非漢生病 / Không phải bệnh phong : _____

☐ 疑似漢生病須進一步檢查 / Nghi mắc bệnh phong cần phải xét nghiệm thêm

a. 病理切片 / Sinh thiết bệnh học : _____

b. 皮膚抹片 / Phết da : ☐ 陽性 / Dương tính ☐ 陰性 / Âm tính

c. 皮膚病灶合併感覺喪失或神經腫大 / Tổn thương da liên quan đến mất cảm giác hoặc phì đại dây thần kinh : ☐ 有 / Có ☐ 無 / Không có

判定 / Kết quả :

☐ 合格 / Đạt yêu cầu ☐ 須進一步檢查 / Cần kiểm tra thêm ☐ 不合格 / Không đạt yêu cầu

☐ 外國技術人力來自中央衛生主管機關公告之特定國家、地區得免驗 / Nhân viên kỹ thuật nước ngoài đến từ các quốc gia và khu vực cụ thể do cơ quan y tế trung ương công bố được miễn kiểm tra

健康檢查總結果 / Tổng kết quả của cuộc khám sức khỏe

☐ 合格 / Đạt yêu cầu ☐ 須進一步檢查 / Cần kiểm tra thêm ☐ 不合格 / Không đạt yêu cầu

負責醫檢師簽章 / Chữ ký và đóng dấu của giám định y khoa có trách nhiệm : _____

負責醫師簽章 / Chữ ký và đóng dấu của bác sĩ chịu trách nhiệm : _____

醫院負責人簽章 / Chữ ký và đóng dấu của người phụ trách bệnh viện : _____

日期 / Ngày tháng năm : YYYY / MM / DD

備註 / Lưu ý : 本證明三個月內有效 / Giấy chứng nhận này có giá trị trong ba tháng.

提醒一 / Nhắc nhở 1 :

入國後 3 日內健檢、境內聘僱健檢、定期健檢及補充健檢結果為須進一步檢查或不合格者, 得依「受聘僱外國人健康檢查管理辦法」第 7 條至第 9 條規定治療或再檢查; 未依規定者, 將因健檢不合格, 廢止其聘僱許可。Nếu kết quả khám sức khỏe trong vòng ba ngày sau khi nhập cảnh, khám sức khỏe khi được tuyển dụng tại Đài Loan, khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe bổ sung, là cần phải kiểm tra thêm hoặc không đạt yêu cầu, thì theo quy định tại Điều 7 đến Điều 9 của “Biện pháp quản lý kiểm tra sức khỏe đối với người nước ngoài đang làm việc tại Đài Loan” phải tiếp nhận điều trị hoặc tái khám, nếu không tuân thủ quy định sẽ bị thu hồi giấy phép lao động vì lý do sức khỏe không đạt yêu cầu.

提醒二 / Nhắc nhở 2 :

入國後 3 日內健檢、境內聘僱健檢、定期健檢及補充健檢之健康檢查證明之正本應由受聘僱外國人本人留存。Bản chính giấy khám sức khỏe trong vòng ba ngày sau khi nhập cảnh, khám sức khỏe khi được tuyển dụng tại Đài Loan, khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe bổ sung nên do người lao động tự giữ lấy.